

Số: 1170/QĐ-ĐHTN

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy định về Sở hữu trí tuệ và Khen thưởng đối với sản phẩm sở hữu trí tuệ, sản phẩm KH&CN được chuyển giao của Đại học Thái Nguyên

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật số 36/2009/QH12 của Quốc hội Việt Nam, thông qua ngày 19/6/2009, để sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam 2005;

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 04 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2014 Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Khoa học Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về Sở hữu trí tuệ và Khen thưởng đối với sản phẩm sở hữu trí tuệ, sản phẩm KH&CN được chuyển giao của Đại học Thái Nguyên”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho những văn bản trước đây quy định về sở hữu trí tuệ của Đại học Thái Nguyên.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh văn phòng, Trưởng các ban chức năng, thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học thành viên, đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP, Ban KH&CNMT.



QUY ĐỊNH

Sở hữu trí tuệ và khen thưởng đối với các sản phẩm sở hữu trí tuệ và sản phẩm khoa học và công nghệ được chuyển giao của Đại học Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1170/QĐ-ĐHTN ngày 06/6/2018 của Giám đốc ĐHTN)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chi tiết về việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ (SHTT), khai thác và quản lý tài sản trí tuệ; khen thưởng đối với các sản phẩm sở hữu trí tuệ thuộc quyền sở hữu của Đại học Thái Nguyên (ĐHTN).
2. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thuộc ĐHTN và các tổ chức, cá nhân không thuộc ĐHTN nhưng tham gia hợp tác với ĐHTN trong việc tạo ra hoặc khai thác tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của ĐHTN.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quyền sở hữu trí tuệ* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.
2. *Quyền tác giả* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.
3. *Quyền liên quan đến quyền tác giả* (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.
4. *Quyền sở hữu công nghiệp* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.
5. *Quyền đối với giống cây trồng* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.
6. *Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ* là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.
7. *Tác phẩm* là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.
8. *Tác phẩm phái sinh* là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.



9. *Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố* là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.

10. *Sao chép* là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử.

11. *Phát sóng* là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.

12. *Sáng chế* là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

13. *Kiểu dáng công nghiệp* là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

14. *Mạch tích hợp bán dẫn* là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

15. *Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn* (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

16. *Nhãn hiệu* là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

17. *Nhãn hiệu tập thể* là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

18. *Nhãn hiệu chứng nhận* là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hóa, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu.

19. *Nhãn hiệu liên kết* là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau.

20. *Nhãn hiệu nổi tiếng* là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

21. *Tên thương mại* là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bán hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

22. *Chỉ dẫn địa lý* là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

23. *Bí mật kinh doanh* là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

24. *Giống cây trồng* là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

25. *Văn bằng bảo hộ* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.

26. *Vật liệu nhân giống* là cây hoặc bộ phận của cây có khả năng phát triển thành một cây mới dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.

27. *Vật liệu thu hoạch* là cây hoặc bộ phận của cây thu được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống.

Chương II

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ CỦA ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Điều 3. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ

1. Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên, các đơn vị trực thuộc (sau đây gọi chung là các đơn vị) là chủ sở hữu quyền SHTT các sản phẩm trí tuệ do cán bộ, viên chức, người lao động (kể cả hợp đồng), sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh của ĐHTN sáng tạo ra từ một trong các yếu tố sau:

a) Sử dụng ngân sách Nhà nước hoặc hợp tác trong nước, quốc tế thông qua ĐHTN, các đơn vị hoặc từ kinh phí của ĐHTN;

b) Sử dụng thời gian làm việc hành chính; cơ sở vật chất của ĐHTN và của các đơn vị;

c) ĐHTN giao nhiệm vụ cho cán bộ, viên chức và người lao động (kể cả hợp đồng) của các đơn vị thực hiện;

d) ĐHTN ký hợp đồng trực tiếp hoặc ủy quyền cho các đơn vị trực thuộc ký với các cá nhân để tạo ra sản phẩm.

2. ĐHTN là chủ sở hữu quyền SHTT đối với tài sản trí tuệ được tạo ra trong quá trình làm việc theo hợp đồng làm việc với cộng tác viên, giảng viên thỉnh giảng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. ĐHTN là chủ sở hữu các nhãn hiệu của các đơn vị.

4. ĐHTN là tổ chức đại diện nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý từ Nhà nước nếu sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được sản xuất trong phạm vi địa giới mà ĐHTN được giao quyền sử dụng đất.

5. ĐHTN là đồng chủ sở hữu quyền SHTT với tổ chức, cá nhân khác trong trường hợp có thỏa thuận cụ thể.

Điều 4. Quyền tác giả, quyền chủ sở hữu quyền tác giả

1. Quyền tác giả đối với sản phẩm trí tuệ bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. Trong trường hợp có hai người trở lên cùng nhau trực tiếp sáng tạo ra thì họ là đồng tác giả.

a) Quyền nhân thân:

- Được đặt tên cho sản phẩm hoặc tác phẩm;
- Được đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;
- Được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;
- Được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng;
- Được công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;
- Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

b) Quyền tài sản:

- Sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; chuyển giao tác phẩm; cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;
- Quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng, vật nuôi và quyền nhận thù lao theo quy định của Luật SHTT.

2. Quyền của Chủ sở hữu quyền tác giả

- a) Các quyền quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này do tác giả, ĐHTN độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật SHTT;
- b) Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản, hoặc công bố sản phẩm phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả;
- c) Sản xuất hoặc nhân giống; chế biến nhằm mục đích nhân giống; chào hàng; bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác; xuất khẩu; nhập khẩu; lưu giữ giống;
- d) Sử dụng, cho phép người khác sử dụng hoặc ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật SHTT;
- đ) Định đoạt đối tượng SHTT theo quy định của Luật SHTT.

Điều 5. Nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ và tên sản phẩm

Nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ bắt buộc phải có các thành phần:

1. Logo của ĐHTN (hoặc các đơn vị): Phải thiết kế đúng chuẩn Logo về các đường viền, màu sắc và nội dung các chữ và số trên logo.
2. Phần nội dung nhãn hiệu:
 - a) Tên viết tắt tiếng Anh của ĐHTN (hoặc các đơn vị)/dấu cách/tên sản phẩm hoặc dịch vụ;
 - b) Hình hoạ hoặc ký hiệu cho loại sản phẩm;
 - c) Tên viết tắt đơn vị tạo ra sản phẩm.

Màu nền, màu chữ, kiểu chữ tùy tác giả sản phẩm chọn.

Điều 6. Chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ

Chuyển nhượng quyền SHTT là việc ĐHTN chuyển giao quyền sở hữu đối với quyền đã nêu tại Điều 4 Quy định này cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

1. Khi chuyển nhượng quyền tác giả, quyền sử dụng quyền tác giả, ĐHTN cùng tác giả thương thảo với bên nhận chuyển nhượng nội dung, phương pháp, phạm vi và giá cả.

Tác giả sản phẩm không được tự ý chuyển nhượng khi chưa được ĐHTN đồng ý bằng văn bản, hoặc không có đại diện ĐHTN thương thảo với bên nhận chuyển nhượng.

2. Chuyển nhượng quyền tác giả/quyền sáng chế là việc ĐHTN chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền công bố tác phẩm, các quyền tài sản cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

Khi việc chuyển nhượng được tiến hành thành công, ĐHTN không còn quyền đối với sản phẩm trí tuệ đã chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ sở hữu đối với sản phẩm đó.

3. Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả không độc quyền là việc ĐHTN cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn và trong phạm vi nhất định một, một số hoặc toàn bộ các quyền tác giả, quyền tài sản.

4. Tác giả không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân, trừ quyền công bố tác phẩm.

5. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền sử dụng quyền tác giả được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của mỗi bên;
- b) Căn cứ chuyển nhượng;
- c) Phạm vi chuyển quyền;
- d) Giá, phương thức thanh toán;
- đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng được áp dụng theo quy định của Bộ Luật dân sự.

6. Giá chuyển nhượng phải tính đủ các yếu tố:

- a) Chi phí đầu tư cho việc nghiên cứu trước;
- b) Chi phí đăng ký và duy trì hiệu lực của bảo hộ SHTT;
- c) Chi phí quản lý nghiên cứu;
- d) Chi phí nộp thuế nhà nước.
- e) Lợi nhuận (phân chia theo Điều 10 của Quy định này).

Điều 7. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao

Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

1. Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân.
2. Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình.
3. Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu.
4. Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại.
5. Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu.
6. Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào.
7. Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy.
8. Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó.
9. Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị.
10. Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

Điều 8. Hành vi xâm phạm quyền tác giả

1. Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.
2. Mạo danh tác giả.
3. Công bố, phân phối tác phẩm mà không được phép của tác giả.
4. Công bố, phân phối tác phẩm có đồng tác giả mà không được phép của đồng tác giả đó.
5. Sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.
6. Sao chép tác phẩm mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 5 Điều 7 của Quy định này.
7. Làm tác phẩm phái sinh mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh, trừ trường hợp quy định tại Khoản 9 Điều 7 của Quy định này.
8. Sử dụng tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả, không trả tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 7 của Quy định này.
9. Cho thuê tác phẩm mà không trả tiền nhuận bút, thù lao và quyền lợi vật chất khác cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả.
10. Nhân bản, sản xuất bản sao, phân phối, trưng bày hoặc truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông và các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.
11. Xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.
12. Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.
13. Cố ý xoá, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm.

14. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.

15. Làm và bán tác phẩm mà chữ ký của tác giả bị giả mạo.

16. Xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bản sao tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

Chương III

KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN SẢN PHẨM TRÍ TUỆ CỦA ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Điều 9. Khai thác, thương mại hóa và sử dụng sản phẩm trí tuệ

ĐHTN cùng với đơn vị và tác giả tìm các biện pháp để khai thác, sử dụng hiệu quả sản phẩm trí tuệ. Các đơn vị phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để tác giả có thể triển khai ứng dụng hoặc thương mại hóa các sản phẩm trí tuệ.

1. ĐHTN lập Hội đồng đánh giá khả năng thương mại hóa của sản phẩm nghiên cứu.

2. ĐHTN và nhóm nghiên cứu tìm đối tác để chuyển giao các sản phẩm của ĐHTN.

3. ĐHTN và nhóm nghiên cứu định giá sản phẩm nghiên cứu dựa trên tổng kinh phí đề tài, lợi nhuận và tình hình thị trường.

4. ĐHTN cùng nhóm nghiên cứu kết hợp với các nhà khoa học, sở ban ngành, công ty ngoài đại học... để quảng bá sản phẩm nghiên cứu thông qua các cuộc hội thảo, triển lãm, các phương tiện truyền thông.

Điều 10. Phân chia lợi nhuận sản phẩm trí tuệ

Tùy từng loại sản phẩm trí tuệ khi được thương mại hoá, sau khi trừ những chi phí cần thiết, hợp lệ được phân bổ như sau:

1. Sản phẩm của đề tài, dự án sử dụng kinh phí của ngân sách Nhà nước, sau khi được nghiệm thu và được bán:

a) 40% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành;

b) 20 % lợi nhuận, trong đó: 15% nộp ngân sách cho các đơn vị; 5% nộp Quỹ KHCCN ĐHTN;

c) 40% dùng để khen thưởng tập thể tác giả trực tiếp thực hiện đề tài, dự án. Tổng mức khen thưởng không vượt quá 100 triệu đồng/1 đề tài, dự án. Phần vượt trên 100 triệu đồng được trích vào quỹ phát triển khoa học công nghệ của ĐHTN.

2. Đối với các sản phẩm đề tài khoa học công nghệ khác (trừ sản phẩm đề tài KHCCN liên kết với các sở, ban ngành, công ty...) có khả năng ứng dụng vào sản xuất tại các địa phương, doanh nghiệp (được thực hiện dưới hình thức chuyển giao công nghệ hoặc chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật), bao gồm: Đề tài của cá nhân hoặc tổ chức hoặc ĐHTN là cơ quan phê duyệt: Tác giả/tổ chức: 90%; Đơn vị 8%; ĐHTN 2%.

3. Các sản phẩm trí tuệ thuộc nhóm đối tượng sở hữu công nghiệp như Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bản quyền tác giả, Nhãn hiệu hàng hoá, Kiểu dáng công nghiệp, Bảo hộ giống cây trồng: Sản phẩm chuyển nhượng: 83%, đơn vị 15%, ĐHTN 2%.

4. Bài giảng (bao gồm cả E-learning....), giáo trình, tài liệu tham khảo, chuyên khảo: Sau khi trừ toàn bộ chi phí photo, in ấn, đóng quyển, ...: Tác giả 78%, đơn vị 20%, ĐHTN 2%;

Chương IV

QUẢN LÝ TÀI SẢN SỞ HỮU TRÍ TUỆ CỦA ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Điều 11. Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý tài sản sở hữu trí tuệ

ĐHTN giao cho Ban Khoa học công nghệ và Môi trường là tổ chức chịu trách nhiệm quản lý tài sản sở hữu trí tuệ.

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức quản lý và khai thác tài sản sở hữu trí tuệ

1. Đánh giá hoặc ủy quyền cho đơn vị đánh giá hồ sơ sáng chế, bản quyền SHTT.
2. Thực hiện tra cứu sơ bộ các cơ sở dữ liệu sáng chế.
3. Quyết định nộp đơn và thực hiện việc nộp đơn đăng ký văn bằng bảo hộ.
4. Quyết định việc tiếp tục duy trì hiệu lực của các văn bằng bảo hộ.
5. Triển khai thông tin để kêu gọi các cá nhân, tổ chức tham gia khai thác tài sản trí tuệ của ĐHTN.
6. Phối hợp đàm phán các hợp đồng chuyển giao quyền SHTT.
7. Kiểm soát và phân phối thu nhập từ việc khai thác tài sản trí tuệ.

Điều 13. Trách nhiệm của chuyên viên phụ trách sở hữu trí tuệ

1. Chuyên viên phụ trách sở hữu trí tuệ thuộc Ban KH&CN&MT quản lý, thực hiện các nhiệm vụ:

- a) Nhãn hiệu, thương hiệu của đơn vị;
- b) Các nhiệm vụ KH&CN do đơn vị thực hiện phê duyệt;
- c) Các đối tượng khác theo đề xuất của Trưởng ban Ban KH&CN&MT hoặc theo yêu cầu của ĐHTN.

2. Chịu trách nhiệm nhận diện tài sản trí tuệ và truyền thông tin lên tổ chức. Việc nhận diện thông qua công tác theo dõi kết quả phê duyệt thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của đơn vị, theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do đơn vị phê duyệt, theo dõi các hợp đồng chuyển giao công nghệ của đơn vị với tổ chức, cá nhân bên ngoài.

3. Theo dõi và báo cáo về các hành vi xâm phạm quyền SHTT của ĐHTN.

4. Hàng năm, lập và gửi dự toán kinh phí SHTT năm tiếp theo cho tổ chức, bao gồm: Phí đăng ký các loại văn bằng bảo hộ, phí duy trì hiệu lực các loại văn bằng bảo hộ và các loại phí về SHTT khác.

5. Có nghĩa vụ bảo mật các thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo, KH&CN và các hoạt động khác có khả năng tạo ra tài sản trí tuệ.

Điều 14. Quy trình và thủ tục đăng ký Sở hữu trí tuệ

Tác giả có sản phẩm cần làm thủ tục đăng ký SHTT thì lập hồ sơ gửi ĐHTN kèm theo phí, lệ phí theo quy định của Luật SHTT và các quy định khác của pháp luật có liên quan (mức nộp bằng 50% theo quy định).

Quy trình và thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận SHTT:

1. Tác giả điền thông tin theo mẫu, hướng dẫn của chuyên viên phụ trách về SHTT của ĐHTN.

2. ĐHTN nộp hồ sơ và hỗ trợ 50% lệ phí tại Cục SHTT, Cục Bản quyền tác giả hoặc Cục trồng trọt.

3. Nếu hồ sơ phải sửa chữa, Ban KHCN&MT liên hệ với tác giả để sửa chữa trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có công văn yêu cầu sửa chữa của Cục SHTT hoặc Cục Bản quyền tác giả.

4. Khi có thông báo kết quả xét duyệt hồ sơ, Ban KHCN&MT gửi thông báo cho tác giả.

5. Khi có Bằng chứng nhận, ĐHTN bàn giao cho tác giả bản chính và lưu bản sao.

Điều 15. Trách nhiệm quản lý sản phẩm sở hữu trí tuệ

1. ĐHTN, tác giả có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền SHTT của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền SHTT của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật SHTT và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

2. Nội dung quản lý về SHTT của ĐHTN:

a) Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển các sản phẩm trí tuệ của ĐHTN

b) Xây dựng, sửa đổi, ban hành và tổ chức thực hiện quy định về SHTT của ĐHTN; thực hiện các văn bản pháp luật về SHTT của Nhà nước;

c) Tổ chức bộ phận quản lý về SHTT; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về SHTT;

d) Đăng ký cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, Bằng bảo hộ giống cây trồng của ĐHTN;

đ) Xúc tiến quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường; thương thảo và ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng quảng bá các sản phẩm trí tuệ;

e) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về SHTT; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về SHTT;

g) Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về SHTT;

h) Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về SHTT;

i) Hợp tác quốc tế về SHTT.

ĐHTN giao cho Ban KHCN&MT chủ trì, phối hợp với các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ trên.

3. Trách nhiệm quản lý SHTT của các đơn vị

a) Tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất và thời gian cho cán bộ, viên chức và người lao động nghiên cứu sáng tạo ra sản phẩm trí tuệ;

b) Triển khai thực hiện các văn bản quản lý về SHTT của Nhà nước và của ĐHTN. Báo cáo ĐHTN kết quả hoạt động sáng tạo sản phẩm trí tuệ thông qua bộ phận chuyên trách của Ban KHCN&MT;

c) Kiểm tra, đôn đốc tác giả sản phẩm trí tuệ thực hiện nghĩa vụ đã cam kết với ĐHTN;

d) Tham gia cùng với ĐHTN xúc tiến quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường; thương thảo và ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng quảng bá sản phẩm trí tuệ.

4. Trách nhiệm của tác giả sản phẩm trí tuệ

- a) Thực hiện đầy đủ các quy định, chính sách về SHTT của Nhà nước và của ĐHTN, các cam kết, thoả thuận với ĐHTN;
- b) Tham gia cùng với ĐHTN xúc tiến quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường; thương thảo và ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng quảng bá sản phẩm trí tuệ;
- c) Yêu cầu ĐHTN xử lý và giải quyết các xung đột về quyền lợi quyền tác giả.

Điều 16. Biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT

ĐHTN khi phát hiện các hành vi xâm phạm quyền SHTT sẽ yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

HỖ TRỢ, KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI SẢN PHẨM SỞ HỮU TRÍ TUỆ CỦA ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Điều 17. Hỗ trợ kinh phí đăng ký sở hữu trí tuệ

Sau khi nhận đơn của tác giả sản phẩm SHTT, Ban KHCN&MT làm thủ tục hỗ trợ 50% lệ phí đăng ký sản phẩm SHTT, kinh phí hỗ trợ lấy từ kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ và tiến hành các thủ tục tiếp theo để đăng ký sản phẩm SHTT với Cục Sở hữu trí tuệ hoặc Cục Bản quyền tác giả.

Điều 18. Khen thưởng đối với sản phẩm SHTT

1. Hằng năm, Giám đốc Đại học Thái Nguyên tặng Giấy khen đối với tập thể, cá nhân có sản phẩm được cấp giấy chứng nhận SHTT trong năm đó.
2. Ngoài các khen thưởng và hỗ trợ của Đại học Thái Nguyên, các đơn vị căn cứ điều kiện cụ thể để hỗ trợ và khen thưởng đối với các sản phẩm SHTT thuộc đơn vị mình nhưng không quá 30 lần mức lương cơ bản cho một sản phẩm (Theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP).

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

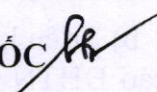

Quy định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, quy định có thể được xem xét và sửa đổi cho phù hợp với thực tế.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quy định này.

GIÁM ĐỐC 

GS.TS. Đặng Kim Vui